TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** TỈNH THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2021/HNGĐ- ST
Ngày 08- 07- 2021
V/v Tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị É1, anh S1.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1.Ông Phan Văn Tiến;
2. Bà Vũ Thị Thúy.
Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Khuông- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.
Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hải.

Ngày 08- 07- 2021, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 368/2020/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020; thụ lý bổ sung các ngày 22- 03- 2021; 26- 03- 2021; 21- 06- 2021 về việc Tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 05 năm 2021 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị É1, sinh năm 1976; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn P1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú: Thôn T3, xã S1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

2.Bị đơn: Anh Bùi Văn S1, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Thôn P1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình.Vắng mặt- lần thứ hai.

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

(1).Ngân hàng N1; Địa chỉ: Số xxx, đường T3, phường M1, quận T4, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T5- Tổng Giám đốc- Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Ngọc T6- Giám đốc Phòng giao dịch khu vực Đ1- Chi nhánh T2. (Các văn bản ủy quyền số 2965 ngày 27- 12- 2019; số 41 ngày 27- 01- 2021). Có mặt.

(2).Qũy tín dụng nhân dân T7; Địa chỉ: Thôn N1, xã T7, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn K1-Chức vụ: Giám đốc (Văn bản ủy quyền ngày 27- 01- 2021). Có mặt.

(3). Ngân hàng C1; địa chỉ: Tòa nhà xxx, Bán đảo L1, quận H1, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T8- Chức vụ: Tổng Giám đốc- Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân T9- Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C1. (Các văn bản ủy quyền số 7300 ngày 19- 09- 2019; số 03 ngày 02- 01- 2020). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị É1 trình bày: Sau khi chị ly hôn thì chị và anh S1 tự nguyện kết hôn; đã được Ủy ban nhân dân xã T1 cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 14 ngày 25- 01- 2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị và anh S1 chung sống tại gia đình chồng ở xã T1. Vợ chồng và con chung đều có hộ khẩu ở xã T1, anh S1 là chủ hộ, chị và con chung là thành viên. Khoảng tháng 7- 2013, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tình tình không hợp. Từ ngày 01 tháng 12 năm 2020, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên chị đưa con chung về nhà chị có từ trước tại thôn P1, xã T1, huyện T2 để sinh sống và viết đơn ly hôn. Từ đó, vợ chồng mỗi người một nơi, không còn sống chung với nhau, không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Chị xác định tình cảm không còn nên chị có nguyện vọng ly hôn anh S1; hiện nay chị không mang thai. Vợ chồng có một con chung là Bùi Lệ Y1, sinh ngày 28 tháng 04 năm 2014, hiện sống cùng chị. Chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con chung. Vợ chồng có tài sản chung là: 02 chiếc nhà hơi; 01 nhà bóng; 02 chiếc xe máy loại wave đã cũ; 03 chiếc xe lôi 3 bánh đã cũ. Toàn bộ số tài sản này do anh Sáu đang quản lý và sử dụng; ngoài ra không còn tài sản khác. Chị đã rút yêu cầu về tài sản chung, Tòa án đã đình chỉ giải quyết. Về nợ chung: Vợ chồng hiện còn nợ Ngân hàng N1 khoảng 15.000.000 đồng (chị không xác định được số liệu chính xác). Vợ chồng còn nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã T7 số tiền khoảng 15.000.000 đồng (chị không xác định được số liệu chính xác).

Tại phiên toà, chị É1 trình bày: Các văn bản liên quan đến số tiền 8.000.000đồng vay của Ngân hàng C1 theo chương trình nước sạch là do chị ký; chị đã nhận tiền đủ số tiền 8.000.000đồng. Chị nhất trí số liệu nợ gốc, lãi do Ngân hàng N1, Quỹ tín dụng nhân dân T7 và Ngân hàng C1 trình bày tại phiên tòa. Chị đề nghị: Số nợ của các Ngân hàng, Qũy tín dụng chia đôi, mỗi người trả 50%; chị là người trực tiếp trả Ngân hàng N1; anh S1 trực tiếp trả nợ Quỹ tín dụng nhân dân T7 và Ngân hàng C1; hai bên thanh toán chênh lệch cho nhau.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27- 01- 2021, bị đơn là anh S1 trình bày: Sau khi ly hôn với vợ trước thì anh và chị É1 tự nguyện kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1 như chị É1 trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại xã T1. Cuối năm 2020, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tình tình không hợp, vợ chồng không hiểu nhau. Do vợ chồng mâu thuẫn nên đầu tháng 12 năm 2020, chị É1 đã bỏ về thôn thôn P1, xã T1 sinh sống. Anh đã đến tìm động viên

chị quay về nhưng chị không đồng ý trở về chung sống cùng anh. Từ đó, vợ chồng mỗi người một nơi, không còn sống chung với nhau, không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Anh xác định: Vợ chồng đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đồng ý ly hôn. Vợ chồng có một con chung là Bùi Lệ Y1, sinh ngày 28/4/2014, hiện nay con chung đang ở cùng chị É1. Tuy anh có nguyện vọng trực tiếp nuôi con nhưng chị É1 cương quyết xin nuôi con thì anh đồng ý. Trường hợp chị É1 yêu cầu cấp dưỡng thì anh đồng ý cấp dưỡng tùy theo điều kiện kinh tế và thu nhập của anh. Về tài sản chung : Vợ chồng một số tài sản chung sau: 01 chiếc nhà hơi thứ nhất có diện tích 26m^2 mua năm 2018, giá mua 20.000.000 đồng; 01 chiếc nhà hơi thứ hai diện tích 35m^2 mua năm 2019 giá mua 37.000.000 đồng; 01 nhà bóng diện tích 5m^2 mua năm 2018 giá trị 5.000.000 đồng; 02 chiếc xe máy loại wave đã cũ, giá trị còn lại khoảng 2.000.000 đồng; 03 chiếc xe lôi 3 bánh đã cũ. Toàn bộ số tài sản này do anh đang quản lý và sử dụng; ngoài ra không còn tài sản khác. Về nợ chung: Vợ chồng hiện còn nợ Ngân hàng N1 số tiền 15.000.000 đồng gốc. Còn nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã T7 số tiền 15.000.000 đồng gốc. Anh không trình bày về số nợ lãi.

Người đại diện của Ngân hàng N1 trình bày: Giữa Ngân hàng N1 đã ký Hợp đồng tín dụng số 3408LAV201601935 ngày 23- 03- 2016 với vợ chồng chị Nguyễn Thị É1 và anh Bùi Văn S1. Nội dung: Ngân hàng N1 cho vợ chồng chị Nguyễn Thị É1 và anh Bùi Văn S1 vay số tiền là: 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng); mục đích vay: sản xuất kinh doanh; lãi xuất thời điểm vay: 7%/năm; lãi xuất nợ quá hạn 110% lãi trong hạn; thời hạn vay 12 tháng (ngày trả nợ cuối cùng 23- 03- 2017); hình thức vay là vay tín chấp theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ nên không có tài sản bảo đảm. Thực hiện hợp đồng trên, ngày 23- 03- 2016, Ngân hàng đã giao đủ số tiền 30.000.000đồng (Ba mươi triệu đồng) bằng tiền mặt cho vợ chồng chị É1, anh S1.

Quá trình trả nợ: Từ ngày 23- 03- 2016 đến ngày 08- 07- 2021, chị É1, anh S1 đã trả nợ gốc: 17.007.804đồng. Về lãi trong hạn: Số phải trả là 7.902.161đồng; đã trả: 5.852.827đồng; còn nợ: 2.049.333đồng. Về lãi quá hạn: Số phải trả là 709.322đồng; đã trả: 132.023đồng; còn nợ: 577.299đồng. Tính đến ngày 08- 07- 2021, vợ chồng anh S1, chị É1còn nợ gốc: 12.992.162đồng; còn nợ lãi trong hạn: 2.049.333đồng; còn nợ lãi quá hạn: 577.299đồng; cộng là 15.618.794đồng.

Nay Ngân hàng yêu cầu chị É1 phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền 15.618.794 đồng nêu trên. Tiếp tục trả lãi, lãi quá hạn phát sinh cho Ngân hàng theo hợp đồng đã ký giữa hai bên cho đến khi trả hết nợ.

Người đại diện của Qũy tín dụng nhân dân T7 trình bày: Giữa Qũy tín dụng nhân dân T7 đã ký Hợp đồng tín dụng số 2020-1-02-00129/HĐTD ngày 05- 06-

2020 với vợ chồng anh Bùi Văn S1, chị Nguyễn Thị É1. Nội dung: Qũy tín dụng nhân dân T7 cho vợ chồng anh S1, chị É1 vay 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng); mục đích vay: mua bán hàng tạp hóa; lãi xuất cho vay thời điểm vay: 9,8%/năm, được điều chỉnh theo cơ chế điều hành lãi suất của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Nghị quyết của HĐQT QTDND T7; lãi xuất nợ quá hạn 150% lãi trong hạn; thời hạn vay 12 tháng (ngày trả nợ cuối cùng 05- 06- 2021). Về tài sản thế chấp: Ngày 05- 06- 2020, Qũy tín dụng và vợ chồng anh S1, chị É1 đã ký "*Hợp đồng thế chấp tài sản"* số 2020-02-00121/HĐTC; được chứng thực thế chấp ngày 05- 06- 2020. Bên thế chấp (Bên B) là vợ chồng anh S1, chị É1 đồng ý thế chấp tài sản là Quyền sử dụng 112m^2 đất thửa đất số 19, tờ bản đồ số 7, thôn P1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình và 01 căn hộ mái bằng cùng toàn bộ công trình phụ (diện tích nhà ở sử dụng 80m^2) để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong hạn, phạt quá hạn và các khoản chi phí khác có liên quan của bên B tại các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa bên A và bên B, kể từ ngày 05- 06- 2020. Thực hiện hợp đồng trên, Qũy tín dụng đã giao đủ số tiền 15.000.000đồng (Mười lăm triệu đồng) bằng tiền mặt theo phiếu chi số 02PC0005 ngày 05- 06- 2020 cho anh S1 chị É1; cùng ngày bên vay đã ký giấy nhận nợ.

Quá trình trả nợ: Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, anh S1, chị É1 đã trả nợ gốc: 470.000đồng. Về lãi trong hạn: Số phải trả: 1.599.500đồng, đã trả: 1.555.000đồng; còn nợ: 44.500đồng. Hiện còn nợ gốc: 14.530.000đồng, lãi trong hạn: 44.500đồng; cộng: 14.574.500đồng.

Nay Qũy tín dụng yêu cầu :

-Buộc anh Bùi Văn S1 trả toàn bộ tiền gốc và lãi 14.574.500đồng cho Qũy tín dụng.

-Trường hợp không trả được nợ, đề nghị Tòa án giải quyết cho Qũy tín dụng được phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Người đại diện của Ngân hàng C1 trình bày: Thực hiện Nghị định số 78/2002/NĐ- CP ngày 04- 10- 2002 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21- 07- 2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo. Phòng giao dịch huyện Thái Thụy đã cho hộ chị Nguyễn Thị É1 vay vốn theo chương trình nước sạch, vệ sinh môi trường. Chị Nguyễn Thị É1 đề nghị vay số vốn 8.000.000đồng, mục đích xây dựng công trình vệ sinh, sửa bể nước; lãi suất 9%/1năm, thời hạn vay vốn 59 tháng; kỳ hạn trả nợ: 6 tháng/lần; số tiền trả nợ: 800.000đồng/lần; hạn trả nợ cuối cùng 27- 03- 2023. Ngày 28- 03- 2018, Ngân hàng đã trực tiếp giao tiền vay cho chị É1; chị É1 đã nhận đủ 8.000.000đồng, đã ký nhận số tiền vay; sổ vay vốn có mã KH 7086903331.

Đến ngày 08- 07- 2021, số tiền lãi trong hạn phải trả là 2.363.183đồng; đã trả 2.333.593đồng; còn nợ: 29.590; hiện còn nợ 8.029.590đồng gồm nợ gốc 8.000.000đồng, lãi: 29.590đồng.

Do chị É1 sử dụng vốn sai mục đích nên Ngân hàng C1 khởi kiện yêu cầu chị É1 phải trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền: 8.029.590đồng nêu trên (tính đến ngày 08- 07- 2021). Tiếp tục trả lãi cho Ngân hàng đến khi trả hết nợ.

Ông Bùi Văn S2 trình bày: Ông là bố đẻ anh S1. Thửa đất số xx, tờ bản đồ số xxx, thôn P1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình diện tích 112m^2 có nguồn gốc là đất của ông. Ông có thửa đất đất số xxx, tờ bản đồ số xxx, thôn P1, xã T1 (theo bản đồ 299); ông đã cho anh S1 một phần thửa đất số xxx nên thửa đất số xx nêu trên là một phần thửa đất xxx; vì vậy, từ năm 2007, anh S1 đứng tên người sử dụng đất thửa đất số xx. Ngôi nhà trên thửa đất 19 là do ông và anh S1 cùng xây dựng; hiện ông và anh S1 đang sinh sống trong ngôi nhà này. Ông không biết cũng không liên quan đến việc vay nợ và thế chấp nhà đất trên. Ông đã tuổi cao, sức yếu nên đề nghị Tòa án không đưa ông tham gia tố tụng trong vụ án; ông xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc và các phiên tòa.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T1: Theo bản đồ 299 thì người sử dụng thửa đất số xxx, tờ bản đồ số xxx, thôn P1, xã T1, diện tích 201m^2 là ông S2 (bố đẻ anh S1). Còn thửa đất số xx, tờ bản đồ số xxx, thôn P1, xã T1, diện tích 112m^2, người sử dụng là anh Bùi Văn S1 (theo bản đồ đo đạc năm 2007) là một phần của thửa đất số xxx do ông S2 cho anh S1. Thửa đất số xx chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông S2 và anh S1 chưa làm thủ tục sang tên. Trên thửa đất này có 01 ngôi nhà được xây dựng trước khi anh S1, chị É1 kết hôn; quá trình chung sống vợ chồng anh S1, chị É1 chưa xây dựng thêm vào ngôi nhà. Về nợ : Vợ chồng anh S1, chị É1 có 3 khoản nợ: Nợ Ngân hàng N1; nợ Qũy tín dụng nhân dân T7 và nợ Ngân hàng C1.

Do bị đơn vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Ngân hàng Nông nghiệp, Quỹ tín dụng là những người liên quan có yêu cầu độc lập nhưng Tòa án xác định là những người có quyền lợi liên quan là chưa đúng Điều 68 Bộ luật Tố tụng. Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt là chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 37 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự; Luật các tổ chức tín dụng; Điều 188 Luật Đất đai ; Nghị quyết số 01/2019/HĐTP ngày 11- 01- 2019; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Kiểm sát viên đề nghị:

-Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị É1. Vợ chồng chị É1- anh S1 có một con chung là Bùi Lệ Y1, sinh ngày 28 tháng 04 năm 2014. Giao con chung cho chị É1 trực tiếp nuôi dưỡng; chị É1 không yêu cầu cấp dưỡng nên không đặt ra giải quyết. Đình chỉ yêu cầu về tài sản chung của chị É1 trong bản án.

-Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N1: Chị É1 có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng các khoản : Nợ gốc: 12.992.162đồng; Nợ lãi trong hạn: 2.049.333đồng; Nợ lãi quá hạn: 577.299đồng; cộng là 15.618.794đồng.

-Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng nhân dân xã T7: Anh S1 có trách nhiệm trả nợ cho Quỹ tín dụng tính đến ngày xét xử các khoản: Nợ gốc: 14.530.000đồng, lãi trong hạn: 44.500đồng; cộng: 14.574.500đồng. Không chấp nhận yêu cầu xử lý phát mãi tài sản thế chấp của Quỹ tín dụng nếu anh S1 không trả được nợ.

-Đồng ý yêu cầu của Ngân hàng C1: Chị É1 có trách nhiệm trả nợ theo mã món vay là 6600000712403330 ngày 28/3/2018, trong đó nợ gốc: 8.000.000đồng, lãi: 29.590đồng; cộng: 8.029.590đồng.

-Chị É1, anh S1 có trách nhiệm trả nợ các khoản nợ theo các hợp đồng trên, sau khi trả nợ có quyền yêu cầu người còn lại thanh toán 1/2 số tiền nợ (gốc, lãi tính đến ngày xét xử).

-Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu các khoản lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng mà hai bên đã thỏa thuận cho đến khi thanh toán xong nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng, quỹ tín dụng theo hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên.

- Án phí: Chị É1 có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Chị É1, anh S1 có nghĩa vụ chịu án phí đối với yêu cầu của Ngân hàng N1, Ngân hàng C1 và Quỹ tín dụng được chấp nhận (mỗi người chịu 1/2 tổng án phí nợ).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Do bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại Khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng tại phiên tòa lần thứ nhất, lần thứ hai bị đơn đều vắng mặt, căn cứ quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị É1 và anh S1 là tự nguyện và hợp pháp. Từ khi mâu thuẫn vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng chị É1- anh S1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị É1 ly hôn anh S1.

[3]. Về con chung: Vợ chồng chị É1- anh S1 có một con chung là Bùi Lệ Y1, sinh ngày 28 tháng 04 năm 2014. Anh S1 có nguyện vọng trực tiếp nuôi con nhưng nếu chị É1 có nguyện vọng nuôi con thì anh đồng ý. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa chị É1 đều có nguyện vọng nuôi con nên cần áp dụng

Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình xử giao cho chị É1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Chị É1 không yêu cầu anh S1 cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Khi khởi kiện, chị É1 không yêu cầu giải quyết. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, chị É1 yêu cầu chia tài sản chung là 02 chiếc nhà hơi có diện tích là 26m^2 và 35m^2; 01 nhà bóng diện tích 5m^2; 02 chiếc xe máy loại wave đã cũ; 03 chiếc xe lôi 3 bánh đã cũ. Đến ngày 13- 05- 2021, chị É1 rút yêu cầu giải quyết tài sản chung, Tòa án đã đình chỉ giải quyết yêu cầu này.

[5]. Về nợ chung:

[5.1]. Về nợ Ngân hàng N1: Chị É1 và đại diện Ngân hàng N1 đều xác định: Ngày 23- 03- 2016, Ngân hàng N1 đã cho vợ chồng chị É1, anh S1 vay số tiền gốc 30.000.000đồng (Ba mươi triệu đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 3408LAV201601935. Đến ngày xét xử sơ thẩm, É1, anh S1 đã trả nợ gốc: 17.007.804đồng; đã trả nợ lãi trong hạn: 5.852.827đồng; đã trả lãi quá hạn: 132.023đồng; cộng đã trả: 22.992.654đồng. Hiện nay, còn nợ gốc: 12.992.162đồng; còn nợ lãi trong hạn: 2.049.333đồng; còn nợ lãi quá hạn: 577.299đồng; cộng nợ gốc và lãi: 15.618.794đồng (tính đến ngày ngày 08- 07- 2021). Trong quá trình tố tụng, anh S1 cũng xác định: Vợ chồng hiện còn nợ Ngân hàng N1 số tiền 15.000.000 đồng gốc. Như vậy, có đủ cơ sở xác định: Vợ chồng chị É1, anh S1 có vay của Ngân hàng N1 số tiền 30.000.000đồng. Đến ngày xét xử sơ thẩm còn nợ gốc: 12.992.162đồng; Nợ lãi trong hạn: 2.049.333đồng; Nợ lãi quá hạn: 577.299đồng, cộng nợ gốc và lãi là 15.618.794đồng.

Đại diện Ngân hàng N1 yêu cầu chị É1 là người trực tiếp trả tiền, chị É1 cũng đồng ý yêu cầu của Ngân hàng nên cần áp dụng Điều 466; Điều 470 Bộ luật Dân sự, buộc chị É1 trả cho Ngân hàng N1 số tiền trên.

[5.2]. Về nợ Quỹ tín dụng nhân dân T7:

[5.2.1]. Về khoản nợ Quỹ tín dụng nhân dân T7: Chị É1 và đại diện Quỹ tín dụng đều xác định: Ngày 05- 06- 2020, Quỹ tín dụng nhân dân T7 đã cho vợ chồng chị É1, anh S1 vay số tiền gốc 15.000.000đồng (Mười lăm triệu đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 2020-1-02-00129/HĐTD ngày 05- 06- 2020 đã ký giữa hai bên. Đến ngày xét xử sơ thẩm, chị É1, anh S1 đã trả 470.000đồng nợ gốc; đã trả nợ lãi trong hạn 1.555.000đồng trong số nợ lãi trong hạn phải trả: 1.599.500đồng; còn nợ lãi trong hạn: 44.500đồng. Trong quá trình tố tụng, anh S1 cũng xác định: Vợ chồng hiện còn nợ Quỹ tín dụng nhân dân T7 số tiền 15.000.000đồng. Như vậy, có đủ cơ sở xác định: Vợ chồng chị É1, anh S1 có vay của Quỹ tín dụng nhân dân T7 số tiền 15.000.000đồng. Hiện còn nợ gốc: 14.530.000đồng, lãi trong hạn: 44.500đồng; cộng: 14.574.500đồng.

Nay Quỹ tín dụng nhân dân T7 yêu cầu anh S1 trả khoản nợ này nên cần áp dụng Điều 466; Điều 470 Bộ luật Dân sự, buộc anh S1 trả cho Quỹ tín dụng nhân dân T7 số tiền nợ gốc: 14.530.000đồng, lãi trong hạn: 44.500đồng; cộng: 14.574.500đồng (tính đến ngày xét xử sơ thẩm).

[5.2.2]. Về tài sản thế chấp: Ngày 05- 06- 2020, Quỹ tín dụng nhân dân T7 và vợ chồng ông Bùi Văn S1, bà Nguyễn Thị É1 đã ký "*Hợp đồng thế chấp tài sản"* số 2020-02-00121/HĐTC. Bên thế chấp (Bên B) là ông S1, người thừa kế/đồng sở hữu là bà É1; bên nhận thế chấp là Quỹ tín dụng nhân dân T7; tài sản thế chấp là quyền sử dụng 112m^2 đất thổ cư thửa đất số xx, tờ bản đồ số xxx, thôn P1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình, tài sản gắn liền với đất là nhà ở diện tích 80m^2.

Theo Hợp đồng thế chấp thì anh S1 là chủ sở hữu hợp pháp của các tài sản thế chấp là quyền sử dụng 112m^2 đất thửa đất số xx, tờ bản đồ số xxx, thôn P1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình, tài sản gắn liền với đất là nhà ở diện tích 80m^2. Nhưng bố đẻ anh S1 là ông S2 trình bày: Trước đây ông có thửa đất số xxx, tờ bản đồ số xxx, thôn P1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình (theo bản đồ 299). Sau này, ông cho anh S1 một phần đất của thửa đất xxx đó; thửa đất số xx là một phần thửa đất xxx của ông. Vì thế, từ năm 2007, anh S1 đứng tên người sử dụng đất thửa đất số số xx, diện tích 112m^2. Ngôi nhà trên thửa đất số xx này là do ông và anh S1 cùng xây dựng; hiện ông và anh S1 đang sinh sống trong ngôi nhà này. Tòa án xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T1: Bố đẻ anh S1 là ông S2 là người sử dụng thửa đất số xxx, tờ bản đồ số xxx, thôn P1, xã T1, huyện T2, diện tích 201m^2 (theo bản đồ 299). Còn thửa đất số xx, tờ bản đồ số xxx, thôn P1, xã T1, huyện T2, diện tích 112m^2, người sử dụng là anh S1 (theo bản đồ đo đạc năm 2007). Thửa đất số xx là một phần của thửa đất số xxx do ông S2 cho anh S1. Thửa đất số xx chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông S2 và anh S1 chưa làm thủ tục sang tên. Vì thế, chưa có đủ cơ sở xác định anh S1 là người sử dụng đất, là chủ sở hữu nhà ở trên đất. Mặt khác, thửa đất số xx chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hợp đồng thế chấp không được đăng ký. Theo quy định tại Điều 188 Luật Đất đai thì khi thế chấp quyền sử dụng đất thì người sử dụng đất phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phải đăng ký hợp đồng thế chấp tại cơ quan đăng ký đất đai. Như vậy, "*Hợp đồng thế chấp tài sản"* số 2020-02-00121/HĐTC không thỏa mãn các quy định về hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, nhà ở gắn liền với đất nên hợp đồng bị vô hiệu. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu của Quỹ Tín dụng về yêu cầu phát mại tài sản thế chấp.

[5.3]. Về nợ Ngân hàng C1: Trong quá trình tố tụng, chị É1 và anh S1 đều không trình bày về khoản nợ này. Sau khi Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Ngân hàng C1 có đơn yêu cầu và trình bày: Chị É1 thay mặt gia đình vay số tiền 8.000.000đồng của Ngân hàng C1, thể hiện: Tại giấy ủy quyền ngày 21- 03- 2018, anh S1 đã ủy quyền cho chị É1 (cùng hộ gia đình) đứng tên người vay và thực hiện các giao dịch với Ngân hàng; anh S1, chị É1 đều đã ký. Tại *"Sổ vay vốn"* phần họ tên người vay là Nguyễn Thị É1 thì chị đã ký, ghi tên dưới mục *"Người vay vốn"*; trang sau anh S1 đã ký nhận. Tại *"Sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay- thu nợ- dư nợ"* ghi ngày giải ngân 28- 03- 2018, số tiền 8.000.000đồng; chị É1 cũng đã ký vào cột *" Người vay"*. Tại phiên tòa chị É1 xác định: Chị đã nhận

tiền đủ số tiền 8.000.000đồng vay của Ngân hàng C1 theo chương trình nước sạch, vệ sinh môi trường; chị cũng nhất trí các số liệu do Ngân hàng trình bày. Chị đồng ý trả nợ, chỉ đề nghị chị và anh S1 cùng có trách nhiệm nhưng anh S1 là người trực tiếp trả. Như vậy, có đủ căn cứ xác định: Ngày 28- 03- 2018, chị É1 được hộ gia đình ủy quyền đã vay số tiền 8.000.000đồng của Ngân hàng.

Nay Ngân hàng C1 yêu cầu chị É1 trả số tiền gốc và lãi, cần áp dụng Điều 466; Điều 470 Bộ luật Dân sự, buộc chị É1 trả cho Ngân hàng chính sách xã hội tổng số tiền 8.029.590đồng gồm: Nợ gốc: 8.000.000đồng, nợ lãi trong hạn: 29.590đồng.

[5.4]. Như vậy, chị É1 phải trả Ngân hàng N1 số tiền 15.618.794đồng; phải trả Ngân hàng C1 số tiền 8.029.590đồng; anh S1 phải trả Quỹ tín dụng 14.574.500đồng. Các khoản vay trên đều phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, sử dụng vào mục đích chung của gia đình nên vợ chồng có nghĩa vụ trả nợ chung theo Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình. Do chị É1 phải thanh toán số tiền 23.648.384đồng (=15.618.794đồng +8.029.590đồng) nhiều hơn anh S1 9.073.884đồng (=23.648.384đồng -14.574.500đồng) nên anh S1 có nghĩa vụ thanh toán cho chị É1 số tiền chênh lệch trả nợ là 4.536.942đồng (=9.073.884đồng/2).

[6]. Về án phí: -Nguyên đơn là chị É1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chị É1, anh S1 phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho Ngân hàng N1; Ngân hàng C1 và Quỹ tín dụng với mức thu là 955.572đồng (= (15.618.794đồng + 8.029.590đồng +14.574.500đồng)/2 x 5%).

-Trả lại Ngân hàng N1 383.000đồng tạm ứng án phí.

-Trả lại Quỹ tín dụng nhân dân T7 số tiền 378.000đồng tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1; khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Điều 463, Điều 466; Điều 470 Bộ luật Dân sự;

Điều 188 Luật Đất đai;

Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị É1 ly hôn anh Bùi Văn S1.

2. Về con chung: -Xử giao cho chị É1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung Bùi Lệ Y1, sinh ngày 28 tháng 04 năm 2014. Chị É1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về nợ chung:

4.1. -Chấp nhận yêu cầu Ngân hàng N1 về việc yêu cầu chị É1 trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 3408LAV201601935 ngày 23- 03- 2016.

-Buộc nguyên đơn là chị Nguyễn Thị É1, sinh năm 1976; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn P1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú: Thôn T3, xã S1, huyện T2, tỉnh Thái Bình phải trả cho Ngân hàng N1 do Phòng giao dịch khu vực Đ1- Chi nhánh T2 làm đại diện các khoản tiền: Nợ gốc: 12.992.162đồng; Nợ lãi trong hạn: 2.049.333đồng; Nợ lãi quá hạn: 577.299đồng; tổng phải trả: 15.618.794đồng (Mười lăm triệu sáu trăm mười tám nghìn bảy trăm chín mươi bốn đồng).

-Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm vụ án, chị É1 còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 3408LAV201601935 ngày 23- 03- 2016 (bao gồm cả các văn bản kèm theo) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

4.2. -Chấp nhận yêu cầu của Quỹ tín dụng nhân dân T7 về việc yêu cầu anh S1 trả khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số 2020-1-02-00129/HĐTD ngày 05- 06- 2020.

-Buộc bị đơn là anh Bùi Văn S1, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Thôn P1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân T7 các khoản tiền: Nợ gốc: 14.530.000đồng, lãi trong hạn: 44.500đồng; tổng phải trả: 14.574.500đồng (Mười bốn triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

-Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm vụ án, anh S1 còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 2020-1-02-00129/HĐTD ngày 05- 06- 2020 (bao gồm cả các văn bản kèm theo) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

-Không chấp nhận yêu cầu của Quỹ tín dụng nhân dân T7 về việc yêu cầu: Trong trường hợp anh S1 không trả được nợ thì Quỹ tín dụng nhân dân T7 được phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo "*Hợp đồng thế chấp tài sản"* số 2020-02-00121/HĐTC ngày 05- 06- 2020.

4.3. -Chấp nhận yêu cầu Ngân hàng C1 về việc yêu cầu chị É1 trả nợ số tiền vay theo chương trình vệ sinh môi trường, nước sạch.

-Buộc nguyên đơn là chị Nguyễn Thị É1, sinh năm 1976; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn P1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú: Thôn T3, xã S1, huyện T2, tỉnh Thái Bình phải trả cho phải trả cho Ngân hàng C1 do Phòng giao dịch Ngân hàng C1 huyện T2 làm đại diện các khoản tiền gồm: Nợ gốc: 8.000.000đồng; nợ lãi trong hạn: 29.590đồng; tổng phải trả: 8.029.590đồng (Tám triệu không trăm hai mươi chín nghìn năm trăm chín mươi đồng).

-Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm vụ án, chị É1 còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Sổ vay vốn mã KH 708 690 3331, mã món vay: 6600000712403330 và hồ sơ vay vốn cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

4.4. Buộc anh S1 thanh toán cho chị É1 số tiền 4.536.942đồng là khoản tiền chênh lệch do trả nợ.

5. Về án phí:- Chị É1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; và 955.572đồng án phí dân sự; cộng là 1.255.572đồng; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001927 ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chị É1 còn phải nộp 955.572đồng án phí.

-Anh S1 phải nộp 955.572đồng án phí dân sự.

-Trả lại Ngân hàng N1 do Phòng giao dịch Đ1- Chi nhánh T2 làm đại diện số tiền 383.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003861 ngày 19- 03- 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

-Trả lại Quỹ tín dụng nhân dân T7 số tiền 378.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003869 ngày 24- 03- 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

6.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ. Người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập và người đại diện có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

7. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Đương sự; **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình;
-VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

Trần Văn Tòng